

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NLG MIỀN NAM

Gói 4: BIỂU KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG NHỰA
(Khai thác năm thứ 2)

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Loài cây/Năm trồng	Diện tích CN (ha)	Tổng số cây (cây)	Số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg/lô)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
								Tổng số cây cạo nhựa	15cm≤D _{1.3} <20cm	20≤D _{1.3} <30cm	D _{1.3} ≥ 30cm				
KonPlong	465	1	a7.1	Pk/02	4.4	1.930	156	1.774	328	886	560	4.063	8.500	34.535.500	
KonPlong	465	1	a3	Pk/02	10.01	4.583	597	3.986	809	2.080	1.097	8.849	8.500	75.216.500	
KonPlong	465	1	a4	Pk/02	6.51	2.543	280	2.263	640	1.088	535	4.728	8.500	40.188.000	
KonPlong	465	1	a5	Pk/02	5.55	2.054	278	1.776	391	780	605	4.062	8.500	34.527.000	
KonPlong	465	2	a3	Pk/02	6.51	2.625	169	2.456	634	1.239	583	5.196	8.500	44.166.000	
KonPlong	465	2	a5.3	Pk/02	0.72	405	46	359	36	237	86	818	8.500	6.953.000	
KonPlong	465	2	a5	Pk/02	1.68	613	77	536	58	366	112	1.195	8.500	10.157.500	
KonPlong	465	2	a5.2	Pk/02	0.64	275	15	260	20	159	81	622	8.500	5.287.000	
KonPlong	465	2	a5.1	Pk/02	1.93	840	32	808	141	453	214	1.806	8.500	15.351.000	
KonPlong	465	2	a4.1	Pk/02	0.9	390	45	345	103	202	40	662	8.500	5.627.000	
KonPlong	465	2	a4	Pk/02	2.59	1.037	143	894	128	606	160	1.928	8.500	16.388.000	
KonPlong	465	2	b1	Pk/02	1.7	985	171	814	232	489	93	1.571	8.500	13.353.500	
KonPlong	465	2	a5.4	Pk/02	0.72	446	32	414	144	219	51	777	8.500	6.604.500	
KonPlong	465	2	a2	Pk/02	1.65	757	51	706	100	408	198	1.616	8.500	13.736.000	
KonPlong	465	2	a1	Pk/02	0.9	577	117	460	151	242	67	886	8.500	7.531.000	
KonPlong	465	5	a1.3	Pk/02	1.15	607	93	514	183	249	82	985	8.500	8.372.500	
KonPlong	465	5	a1	Pk/02	1.68	620	40	580	60	380	140	1.321	8.500	11.228.500	
KonPlong	465	5	a2.2	Pk/02	3.19	1.721	166	1.555	601	694	260	2.947	8.500	25.049.500	
KonPlong	465	5	a1.1	Pk/02	8.03	4.184	649	3.535	796	2.213	526	7.192	8.500	61.132.000	
KonPlong	465	5	a3.1	Pk/02	4.29	1.904	161	1.743	473	982	288	3.502	8.500	29.767.000	
KonPlong	465	5	a3	Pk/02	3.56	1.679	164	1.515	620	761	134	2.683	8.500	22.805.500	
KonPlong	465	5	a1.2	Pk/02	0.32	234	38	196	47	94	55	429	8.500	3.646.500	
KonPlong	465	5	a2.1	Pk/02	0.52	273	14	259	43	132	84	601	8.500	5.108.500	
Tổng Cộng					69.1	31.282	3.534	27.748	6.738	14.959	6.051	58.439		496.731.500	